Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8461.90.90

Mã HS	8461.90.90
Mô tả hàng hóa	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:38:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84619090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14165
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14165
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14165
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13498
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13439
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13439
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13439
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13439
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13439
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13439
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13493
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13493
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13493
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13493

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13493
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13493
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13494
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13494
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13494
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13494
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13494
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13494
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13497
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13445
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13453
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13453
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13453
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13453
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13453
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13453
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13484
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13484
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13484
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13484
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13484
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13484
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13533
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13533
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13533
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13533
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13533
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13516
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13516
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13516
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13516
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13516
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13516
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13516
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13516
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13516
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13516
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13516
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13516
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13531
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13531
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13531
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13531
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13531
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13531
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13530
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13530
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13530
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13530
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13530
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13530

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13510
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13510
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13510
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13510
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13510
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13510
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13510
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13518
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13518
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13518
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13518
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13518
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13518
RCEP B	2022	2022	0	B!D13518
RCEP B	2023	2023	0	B!E13518
RCEP B	2024	2024	0	B!F13518
RCEP B	2025	2025	0	B!G13518
RCEP B	2026	2026	0	B!H13518
RCEP B	2027	2027	0	B!I13518
RCEP C	2022	2022	0	C!D13518
RCEP C	2023	2023	0	C!E13518
RCEP C	2024	2024	0	C!F13518
RCEP C	2025	2025	0	C!G13518
RCEP C	2026	2026	0	C!H13518
RCEP C	2027	2027	0	C!I13518
RCEP D	2022	2022	0	D!D13517

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13517
RCEP D	2024	2024	0	D!F13517
RCEP D	2025	2025	0	D!G13517
RCEP D	2026	2026	0	D!H13517
RCEP D	2027	2027	0	D!I13517
RCEP E	2022	2022	0	E!D13521
RCEP E	2023	2023	0	E!E13521
RCEP E	2024	2024	0	E!F13521
RCEP E	2025	2025	0	E!G13521
RCEP E	2026	2026	0	E!H13521
RCEP E	2027	2027	0	E!I13521
RCEP F	2022	2022	0	F!D13518
RCEP F	2023	2023	0	F!E13518
RCEP F	2024	2024	0	F!F13518
RCEP F	2025	2025	0	F!G13518
RCEP F	2026	2026	0	F!H13518
RCEP F	2027	2027	0	F!I13518
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12543
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12543
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12543
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12543

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8461.90 có 2 dòng thuế; dòng 8461.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8461.90.20 Máy bào	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8461.90.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8461.90.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8461.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8461.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14165), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.